

Số: 4752 /TĐN-VP
V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý III/2023

Cám Phả, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
 - Mã Chứng khoán:** TDN
 - Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
 - Điện thoại:** (84.203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
 - Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Hoàng Đức Giang – Người được uỷ quyền thực hiện Công bố thông tin – Thư ký Công ty.
 - Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
 - Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý III năm 2023, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD Quý III năm 2023 so với cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)
 - Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN (B/c);
- HĐQT, BKS, GĐ, KTT;
- Trang Website Công ty;
- Lưu VT, VP,

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
THƯ KÝ CÔNG TY
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - QUẢNG NINH
Hoàng Đức Giang

Số: 4751/TĐN-KT

V/v Giải trình chênh lệch KQKD quý III/2023

Cám Phá, ngày 20 tháng 10 năm 2023.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 20 tháng 10 năm 2023, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý III năm 2023.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý III năm 2023 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý III năm 2022, có sự chênh lệch:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý III năm 2023 là 2,775 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế quý III năm 2022 là 2,977 tỷ đồng, chênh lệch giảm 0,202 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 09 tháng năm 2023 là 29,248 tỷ, lợi nhuận sau thuế lũy kế 09 tháng năm 2022 là 9,338 tỷ đồng, chênh lệch tăng 19,91 tỷ đồng.

- Doanh thu quý III năm 2023 là 874 tỷ đồng, doanh thu quý III năm 2022 là 617 tỷ đồng, chênh lệch tăng 257 tỷ đồng. Doanh thu lũy kế 09 tháng năm 2023 là 2.951 tỷ đồng, doanh thu lũy kế 09 tháng năm 2022 là 2.720 tỷ đồng, chênh lệch tăng 231 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

Doanh thu 09 tháng năm 2023 tăng so cùng kỳ là do sản lượng tiêu thụ 09 tháng năm 2023 tăng 6% so với sản lượng tiêu thụ 09 tháng năm 2022, giá bán than bình quân 09 tháng năm 2023 tăng 2% so với giá bán than bình quân 09 tháng năm 2022 dẫn đến lợi nhuận 09 tháng năm 2023 tăng so với cùng kỳ.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN (B/c);
- HĐQT, BKS, GĐ, KTT;
- Trang Website Công ty;
- Lưu VT, KT.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI -VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cám phá, ngày 20 tháng 10 năm 2023



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023**

đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/9/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2023)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		807.118.507.348	766.381.152.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.840.669.732	2.007.328.847
1. Tiền	111	VI.1	2.840.669.732	2.007.328.847
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		629.423.801.789	581.995.484.104
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	618.681.789.370	576.410.606.830
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.878.515.482	4.962.786.133
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.863.496.937	622.091.141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI7	103.209.938.313	99.727.306.606
1. Hàng tồn kho	141		103.209.938.313	99.727.306.606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71.644.097.514	82.651.032.883
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	50.888.217.293	45.136.340.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	20.755.880.221	37.514.692.673
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		713.897.520.807	703.097.048.559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		158.511.597.608	156.191.100.115
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	158.511.597.608	156.191.100.115
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		500.113.357.572	472.861.668.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	499.462.055.741	472.455.604.089

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2.458.260.393.589	2.346.695.234.195
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.958.798.337.848)	(1.874.239.630.106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	651.301.831	406.064.892
- Nguyên giá	228		1.684.148.650	1.238.721.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.032.846.819)	(832.657.098)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	32.417.950.325	36.580.248.322
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.417.950.325	36.580.248.322
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.854.615.302	37.464.031.141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	22.854.615.302	37.464.031.141
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200}	270		1.521.016.028.155	1.469.478.200.999

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/9/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2023)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.170.746.338.395	1.105.281.859.390
I. Nợ ngắn hạn	310		830.821.681.595	742.674.913.023
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	207.896.894.890	338.463.400.450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	38.170.313.905	74.740.654.068
4. Phải trả người lao động	314		36.197.859.179	92.679.431.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	5.954.920.339	632.797.957
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.427.536.041	5.792.907.539
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	85.922.585.476	206.087.983.372
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	430.126.011.110	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.125.560.655	24.277.738.498
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		339.924.656.800	362.606.946.367
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		339.924.656.800	362.606.946.367
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		350.269.689.760	364.196.341.609
I. Vốn chủ sở hữu	410		350.269.689.760	364.196.341.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	6.662.920.103	6.662.920.103
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	20.032.929.558	20.032.929.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	29.248.870.099	43.175.521.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(6.390.903.061)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.248.870.099	49.566.425.009
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}	440		1.521.016.028.155	1.469.478.200.999

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương



Dặng Thanh Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý III Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	874.609.406.262	617.112.720.935	2.951.296.198.257	2.720.061.980.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		874.609.406.262	617.112.720.935	2.951.296.198.257	2.720.061.980.560
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	828.607.271.557	572.981.427.839	2.785.105.865.774	2.565.987.645.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		46.002.134.705	44.131.293.096	166.190.332.483	154.074.335.059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	17.261.619	15.192.216	2.387.302.629	2.277.808.361
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.529.481.391	6.879.432.350	27.303.305.984	23.923.262.210
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.529.481.391	6.879.432.350	27.303.305.984	23.923.262.210
8. Chi phí bán hàng	25		823.685.391	324.049.333	1.717.915.674	1.305.493.706
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	34.224.852.135	33.730.246.938	103.923.190.444	96.668.817.534
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.441.377.407	3.212.756.691	35.633.223.010	34.454.569.970
11. Thu nhập khác	31	VII.6	544.093.326	622.101.646	1.688.149.476	1.669.151.254
12. Chi phí khác	32	VII.7	412.654.054	94.699.678	619.340.543	19.603.804.788
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		131.439.272	527.401.968	1.068.808.933	(17.934.653.534)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50		3.572.816.679	3.740.158.659	36.702.031.943	16.519.916.436
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	796.963.591	762.186.260	7.453.161.844	7.181.434.278
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	0			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60		2.775.853.088	2.977.972.399	29.248.870.099	9.338.482.158
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		94	101	994	317
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

Lê Thị Bắc

Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương

Vũ Thị Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý III năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.702.031.943	16.519.916.436
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		99.929.145.453	88.226.768.428
Các khoản dự phòng	03		430.126.011.110	237.353.706.360
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		91.503.002	(2.277.808.361)
Chi phí lãi vay	06		27.303.305.984	23.923.262.210
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		594.151.997.492	363.745.845.073
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(32.990.002.726)	23.946.007.763
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(3.482.631.707)	(33.686.467.248)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và	11		(209.602.085.132)	(40.263.836.237)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		8.857.538.756	52.033.020.366
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(27.306.931.482)	(24.009.787.514)
Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		806.120.000	291.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23.582.542.191)	(19.403.490.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		306.851.463.010	322.652.791.632
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(139.620.685.260)	(29.151.588.691)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		(158.308.138)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66.805.136	50.912.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(139.712.188.262)	(29.100.675.900)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	223.063.721.890	123.564.777.555
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(365.911.409.353)	(397.433.945.539)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.458.246.400)	(19.494.193.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(166.305.933.863)	(293.363.361.664)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		833.340.885	188.754.068
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.007.328.847	2.481.789.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2.840.669.732	2.670.543.539
Số dư tiền trên BCDKT	B/S		2.840.669.732	2.670.543.539
Chênh lệch			-	-
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc
Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương
Vũ Thị Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2023

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2023 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2023
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	05 -:-10 năm
+ Phương tiện vận tải:	02 -:- 7 năm
+ Thiết bị văn phòng:	4 -:- 5 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 5 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty thực hiện hạch toán theo quy định tại khoản 2 điều 7 thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các liên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt		448.403.642		117.899.965
- Tiền gửi ngân hàng		2.392.266.090		1.889.428.882
- Các khoản tương đương tiền				
Cộng		2.840.669.732		2.007.328.847

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	71.484.585.476	71.484.585.476	106.990.327.290	233.464.725.186	197.958.983.372	197.958.983.372
b) Vay dài hạn	354.362.656.800	354.362.656.800	116.073.394.600	132.446.684.167	370.735.946.367	370.735.946.367
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	14.438.000.000	14.438.000.000			8.129.000.000	8.129.000.000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	201.255.011.200	201.255.011.200			207.468.223.367	207.468.223.367
Kỳ hạn từ 3-5 năm	122.631.845.600	122.631.845.600			118.930.531.000	118.930.531.000
Kỳ hạn từ 5-10 năm	16.037.800.000	16.037.800.000			36.208.192.000	36.208.192.000
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua trong kỳ;

- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc

3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

4. Các khoản trích trước khác

5. Lãi vay

183.928.220

187.553.718

6. Các khoản khác

5.770.992.119

445.244.239

- Chi phí nhà thầu phụ

- Chi phí phải trả các công trình XD CB

- Chi phí vận chuyển, bốc xúc đất đá

- Chi phí phải trả tiền điện

6.461.200

- Tiền cấp quyền khai thác

- Phí sử dụng tài liệu địa chất

- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

5.770.992.119

438.783.039

+ Chi phí thương hiệu Vinacomim

- Dự phòng tái cơ cấu	
- Dự phòng phải trả khác:	
+ Chi phí GPMB	10.649.000.000
+ Chi phí khác	12.597.161.775
+ Chi phí môi trường thường xuyên	26.424.000.000
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	257.993.521.984
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	
+ Chi phí nhiên liệu	89.470.327.351
+ Chi phí thương hiệu	
+ Chi phí thuê đất	
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	32.992.000.000

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi phí tập trung
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Mét lò không đạt hệ số kế hoạch
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			81.588.334.730	6.395.597.874	388.971.822.707
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							49.566.425.009		49.566.425.009
- Tăng khác								13.637.331.684	13.637.331.684
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							87.979.237.791		87.979.237.791
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			43.175.521.948	20.032.929.558	364.196.341.609
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							29.248.870.099		29.248.870.099
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							43.175.521.948		43.175.521.948
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			29.248.870.099	20.032.929.558	350.269.689.760

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

	Cuối năm	Đầu năm
đ) Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

	Cuối năm	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	20.032.929.558	20.032.929.558
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		
+ Số đầu năm	24.277.738.498	13.818.277.730
+ Số phát sinh tăng	20.430.364.348	34.095.170.307
+ Số phát sinh giảm	23.582.542.191	23.635.709.539
+ Số cuối kỳ	21.125.560.655	24.277.738.498

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản **Năm nay** **Năm trước**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.951.296.198.257	2.720.061.980.560
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán.

Năm nay

Năm trước

- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.785.105.865.774	2.565.987.645.501
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		

Cộng

2.785.105.865.774

2.565.987.645.501

4. Doanh thu hoạt động tài chính.

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền gửi	66.805.136	50.912.791
- Lãi cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.320.497.493	2.226.895.570

Cộng

2.387.302.629

2.277.808.361

5. Chi phí tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền vay	27.303.305.984	23.923.262.210
+ Ngắn hạn	2.630.464.795	2.133.651.093
+ Dài hạn	24.672.841.189	21.789.611.117
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		

Cộng

27.303.305.984

23.923.262.210

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	318.417.261	275.042.280
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1.369.732.215	1.394.108.974
Cộng	1.688.149.476	1.669.151.254

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	158.308.138	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	461.032.405	19.603.804.788
Cộng	619.340.543	19.603.804.788

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	103.923.190.444	96.668.817.534
- Chi phí nhân viên quản lý;	30.687.423.443	33.743.526.620
+ Tiền lương	24.992.661.666	28.805.800.798
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	4.231.507.777	3.493.477.822
+ Tiền ăn ca	1.463.254.000	1.444.248.000
- Chi phí năng lượng;	1.539.267.688	1.457.275.880
- Chi phí vật liệu quản lý	5.114.731.513	4.270.896.840
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	-	996.761.657
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.032.190.879	4.023.376.245
- Thuế và lệ phí	29.285.000.000	31.066.764.520
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.980.908.005	4.981.402.933
- Chi phí khác bằng tiền;	27.283.668.916	16.128.812.839
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.717.915.674	1.305.493.706
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		

- Chi phí khác bằng tiền; 1.717.915.674 1.305.493.706

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

a/ Tổng số

	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	2.894.348.516.714	2.698.039.259.237

- Bán thành phẩm mua ngoài;

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;

895.876.442.576 921.419.198.674

+ Nguyên liệu;

333.716.484.158 337.472.112.132

+ Nhiên liệu;

529.598.447.640 554.009.714.500

+ Động lực;

32.561.510.778 29.937.372.042

- Chi phí nhân công;

206.083.283.647 222.007.266.150

+ Tiền lương;

168.051.231.502 189.701.559.505

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;

28.407.944.145 22.927.012.645

+ Ăn ca;

9.624.108.000 9.378.694.000

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

99.929.145.453 88.226.768.428

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

949.023.503.431 810.659.162.277

- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;

743.436.141.607 655.726.863.708

b/ Sản xuất than:

- Bán thành phẩm mua ngoài;

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;

893.342.915.104 917.842.186.738

+ Nguyên liệu;

333.716.484.158 337.472.112.132

+ Nhiên liệu;

529.598.447.640 554.009.714.500

+ Động lực;

30.027.983.306 26.360.360.106

- Chi phí nhân công;

206.083.283.647 222.007.266.150

+ Tiền lương;

168.051.231.502 189.701.559.505

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;

28.407.944.145 22.927.012.645

+ Ăn ca;

9.624.108.000 9.378.694.000

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

99.603.212.541 87.900.835.516

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

949.023.503.431 810.659.162.277

- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;

743.436.141.607 655.726.863.708

Cộng

2.891.489.056.330 2.694.136.314.389

i/ Sản xuất khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;

2.533.527.472 3.577.011.936

+ Nguyên liệu;

+ Nhiên liệu;

+ Động lực;	2.533.527.472	3.577.011.936
- Chi phí nhân công;	-	-
+ Tiền lương;		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Ăn ca;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	325.932.912	325.932.912
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;		
Cộng	2.859.460.384	3.902.944.848

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.340.406.389	7.181.434.278
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	36.702.031.943	35.907.171.392
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.702.031.943	16.519.916.436
- Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	-	19.387.254.956
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.340.406.389	7.181.434.278

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

223.063.721.890

123.564.777.555

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

223.063.721.890

123.564.777.555

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

365.911.409.353

397.433.945.539

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

365.911.409.353

397.433.945.539

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX - Những thông tin khác:

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Đặng Thanh Bình	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	Quảng Ninh	Thành viên độc lập HĐQT	-
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Quảng Ninh	UVHĐQT/Phó Giám đốc	-
Ông Vũ Trọng Hùng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Bà Vũ Thị Hương	Quảng Ninh	Kế toán trưởng	0,09%
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Quảng Ninh	Trưởng Ban kiểm soát	-

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Bà Nguyễn Thị Yến	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	-
Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Vật tư - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - TKV - CTCP	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Hà Nội	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty KD Than Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Cùng tập đoàn	-
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	65,00%
Bệnh viện than khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Viện Khoa Học Công Nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

Tiền lương, thù lao, Phụ cấp, tiền thưởng trong năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2023 của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

Tên	Chức vụ	09 tháng năm 2023
Tiền lương, thù lao, Phụ cấp, tiền thưởng, khác của HĐQT, BGD		2.402.709.270
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	39.408.000
Ông Đặng Thanh Bình	UVHĐQT/Giám đốc	536.305.980
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	UVHĐQT/Phó Giám đốc	466.333.640
Ông Vũ Trọng Hùng	UVHĐQT/Phó Giám đốc	472.091.820
Ông Thiệu Đình Giảng	UVHĐQT/Phó Giám đốc	325.442.235
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	149.209.000
Bà Vũ Thị Hương	Kế toán trưởng	413.918.595
Tiền lương, thù lao, tiền thưởng, khác của Ban kiểm soát		555.023.275
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban Kiểm soát	35.076.000
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên BKS	233.537.240
Ông Trần Văn Vang	Thành viên BKS	286.410.035
Cộng		2.442.117.270

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh:(Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương



Đặng Thanh Bình

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Quý III NĂM 2023

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	618.643.938.688	576.358.795.066
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	618.643.938.688	576.358.795.066
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	236.709.001.226	328.364.865.034
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	306.632.026.030	247.966.538.532
3	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	4.639.032	25.348.140
4	Cty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc-MICCO	197.208	2.043.360
5	Công ty CP kinh doanh than Cẩm phả - Vinacomin	75.298.075.192	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Quý III NĂM 2023

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	37.850.682	51.811.764
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	37.850.682	51.811.764
1	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Viễn thông Quân đội	14.704.049	10.821.989
2	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	10.690.596	8.103.352
3	Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	12.456.037	32.886.423

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	2.863.496.937	158.511.597.608	622.091.141	156.191.100.115
I	Trong TKV	2.726.167.701	0	313.916.896	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	2.440.521.916		166.047.704	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	285.645.785		147.869.192	
II	Ngoài TKV	137.329.236	158.511.597.608	308.174.245	156.191.100.115
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		158.511.597.608		156.191.100.115
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	137.329.236		308.174.245	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Pháo

Trương Thu Thảo

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lũy kế quý III năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
		1	2	3	4	5	6
	Phát sinh		78.225.000.000	28.890.661.101	28.890.661.101	28.890.661.101	
A	Thuê ngoài ngoài TKV		28.725.000.000	3.660.531.415	3.660.531.415	3.660.531.415	
1	Xe Gạt xích CAT D7R Số C11		2.500.000.000	1.984.675.307	1.984.675.307	1.984.675.307	
2	Đường dây tải điện 6KV (KH 6)		2.750.000.000	1.675.856.108	1.675.856.108	1.675.856.108	
3	Xe HD785-7 số 919		4.500.000.000		-	-	
4	Xe HD785-7 số 920		4.500.000.000		-	-	
5	Sân làm lớp (PXVT4)		2.100.000.000		-	-	
6	Xây lắp nhà điều hành sản xuất (Nhà ĐHSX)		1.050.000.000		-	-	
7	Xây lắp nhà ăn, hội trường		1.050.000.000		-	-	
8	Đường liên lạc Cẩm Phả - Đèo Nai		6.600.000.000		-	-	
9	Nhà làm lớp & tốp ống thủy lực (Sân làm lớp PXSC ô tô)		1.050.000.000		-	-	
10	Công trình cải tạo tuyến đê bãi thải nam		1.575.000.000		-	-	
11	Phân xưởng Vận tải 8 (Sân, cổng ra vào)		1.050.000.000		-	-	
B	Thuê ngoài trong TKV		49.500.000.000	25.230.129.686	25.230.129.686	25.230.129.686	
1	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA-No 452		2.750.000.000	2.313.542.463	2.313.542.463	2.313.542.463	
2	Máy xúc EKG 5A số 21		2.750.000.000	2.641.956.345	2.641.956.345	2.641.956.345	
3	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 SP-8r số 11		4.500.000.000		-	-	
4	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R serie II (C3)		2.500.000.000	2.479.679.616	2.479.679.616	2.479.679.616	
5	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II Số C10		2.500.000.000		-	-	
6	Xe HD785-7 số 918		4.500.000.000	3.734.258.379	3.734.258.379	3.734.258.379	

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
		1	2	3	4	5	6
7	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 518		4.500.000.000		-	-	
8	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 519		4.500.000.000	4.022.104.666	4.022.104.666	4.022.104.666	
9	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 520		4.500.000.000		-	-	
10	Xe CAT 777D số 503		4.500.000.000	3.763.185.408	3.763.185.408	3.763.185.408	
11	Xe CAT 777D số 504		4.500.000.000	3.783.200.529	3.783.200.529	3.783.200.529	
12	Xe CAT 777D số 505		4.500.000.000		-	-	
13	Xe HD465-7 số 06 (chở nước)		3.000.000.000	2.492.202.280	2.492.202.280	2.492.202.280	
	Tổng cộng		78.225.000.000	28.890.661.101	28.890.661.101	28.890.661.101	

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huệ

Nguyễn Thị Huệ

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Hương
Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG
Luỹ kế đến quý III năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kể từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	36.580.248.322	227.171.000.000	123.272.334.283	127.434.632.280	127.434.632.280	-	-	32.417.950.325
-	Xây lắp	7.038.299.261	18.358.000.000	1.959.238.648	8.997.537.909	8.997.537.909	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	1.438.299.261	3.066.000.000	(40.761.352)	1.397.537.909	1.397.537.909	-	-	-
I.1	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	328.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		328.000.000		-				-
I.2	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin		444.000.000		-				-
I.3	Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	1.438.299.261	271.000.000	(12.976.068)	1.425.323.193	1.425.323.193	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị hệ thống hồ nhận than, băng tải than nguyên khai, băng tải than cám	1.438.299.261	271.000.000	(12.976.068)	1.425.323.193	1.425.323.193			-
I.4	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-		448.000.000		-				-
I.5	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	1.016.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Đập chắn đất đá thải số 2 bảo vệ chân bãi thải Nam Khe Tam		1.016.000.000		-				-
I.6	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	559.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị PCCC nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX		559.000.000		-				-
I.7	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mở năm 2021	-	-	(27.785.284)	(27.785.284)	(27.785.284)	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Phân xưởng vận tải 5	-	-	(27.785.284)	(27.785.284)	(27.785.284)			-
II	Vốn vay	5.600.000.000	15.292.000.000	2.000.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000	-	-	-
II.1	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.313.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		1.313.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kể từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II.2	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin		4.806.000.000		-				-
II.3	Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	5.600.000.000	1.083.000.000	2.000.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị hệ thống hồ nhận than, băng tải than nguyên khai, băng tải than cám	5.600.000.000	1.083.000.000	2.000.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000			-
II.4	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-		1.789.000.000		-				-
II.5	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	4.064.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Đập chắn đất đá thải số 2 bảo vệ chân bãi thải Nam Khe Tam		4.064.000.000		-				-
II.6	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	2.237.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị PCCC nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX		2.237.000.000		-				-
III	Vốn khác	-	-		-				-
-	Thiết bị	2.601.045.709	181.484.000.000	112.077.337.808	114.678.383.517	114.678.383.517	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	601.045.709	36.676.000.000	15.306.337.808	15.907.383.517	15.907.383.517	-	-	-
I.1	Dự án đầu tư bổ sung 15 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn để nâng cao năng lực vận chuyển đất đá - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	5.971.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 15 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn		5.971.000.000		-				-
I.2	Dự án đầu tư thiết bị, công cụ bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	17.265.000.000	10.817.529.600	10.817.529.600	10.817.529.600	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn		15.048.000.000	10.817.529.600	10.817.529.600	10.817.529.600			-
2	Gói thầu số 03: Cung cấp 11 kích thủy lực bơm dầu ≥ 100 tấn		462.000.000		-				-
3	Gói thầu số 04: Cung cấp 01 công kho điện tử (lắp đặt tại kho than)		420.000.000		-				-
4	Gói thầu số 05: Cung cấp 02 máy toàn đạc điện tử (tương đương mã hiệu TS07-5" R1000)		573.000.000		-				-
5	Gói thầu số 06: Cung cấp 01 máy đo độ tro than nhanh ngoài hiện trường, thời gian từ lúc đo cho đến khi hiển thị kết quả trên màn hình cảm ứng màu trong vòng 1 phút, sai số tuyệt đối ± 3%		762.000.000		-				-
I.3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	11.235.000.000	4.477.495.364	4.477.495.364	4.477.495.364	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu ≥ 6,7 m³		4.404.000.000	3.945.495.364	3.945.495.364	3.945.495.364			-
2	Gói thầu số 03: Cung cấp 01 máy san gạt đường bánh lốp có công suất ≥ 285 HP		1.948.000.000		-				-
3	Gói thầu số 11: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng tải trọng 21 ÷ 25 tấn		4.883.000.000		-				-
4	Gói thầu số 06: Cung cấp 01 máy phun sương đập bụi cao áp, bán kính phun xa ≥ 150m		-	532.000.000	532.000.000	532.000.000			-
I.4	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	376.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		376.000.000		-				-
I.5	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin		1.021.000.000		-				-
I.6	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-		725.000.000		-				-
I.7	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	83.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị PCCC nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX		83.000.000		-				-
I.8	Dự án di chuyển hố nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	601.045.709	-	11.312.844	612.358.553	612.358.553	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị hệ thống hố nhận than, băng tải than nguyên khai, băng tải than cám	601.045.709		11.312.844	612.358.553	612.358.553			-
II	Vốn vay	2.000.000.000	144.808.000.000	96.771.000.000	98.771.000.000	98.771.000.000	-	-	-
II.1	Dự án đầu tư bổ sung 15 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn để nâng cao năng lực vận chuyển đất đá - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	23.886.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 15 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn		23.886.000.000						-
II.2	Dự án đầu tư thiết bị, công cụ bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	60.192.000.000	78.165.000.000	78.165.000.000	78.165.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn		60.192.000.000	78.165.000.000	78.165.000.000	78.165.000.000			-
II.3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	44.941.000.000	18.106.000.000	18.106.000.000	18.106.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu ≥ 6,7 m³		17.616.000.000	15.978.000.000	15.978.000.000	15.978.000.000			-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2	Gói thầu số 03: Cung cấp 01 máy san gạt đường bánh lốp có công suất ≥ 285 HP		7.795.000.000		-				-
3	Gói thầu số 11: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng tải trọng 21 ÷ 25 tấn		19.530.000.000		-				-
4	Gói thầu số 06: Cung cấp 01 máy phun sương đập bụi cao áp, bán kính phun xa ≥ 150m		-	2.128.000.000	2.128.000.000	2.128.000.000			-
II.4	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.504.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		1.504.000.000		-				-
II.5	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin		11.054.000.000		-				-
II.6	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-		2.900.000.000		-				-
II.7	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	331.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị PCCC nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX		331.000.000		-				-
II.8	Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	2.000.000.000	-	500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị hệ thống hồ nhận than, băng tải than nguyên khai, băng tải than cám	2.000.000.000		500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000			-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
III.1		-							-
-	Khác	26.940.903.352	27.329.000.000	9.235.757.827	3.758.710.854	3.758.710.854	-	-	32.417.950.325
I	Vốn chủ sở hữu	26.940.903.352	27.329.000.000	8.923.757.827	3.446.710.854	3.446.710.854	-	-	32.417.950.325
L.1	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	3.328.185.013	12.836.000.000	6.179.164.916	-	-	-	-	9.507.349.929
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	154.652.377	114.000.000		-				154.652.377
2	Gói thầu số 02: Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	2.194.481.818	1.034.000.000		-				2.194.481.818
3	Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai		610.000.000		-				-
4	Gói thầu số 04: Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	979.050.818	501.000.000		-				979.050.818
5	Gói thầu số 05: Tư vấn lập hồ sơ thoả thuận địa điểm xây dựng Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai		288.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6	Gói thầu số 06: Tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai		79.000.000	227.272.727	-				227.272.727
7	Chi phí đo vẽ, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và các chi phí liên quan khác	-	10.210.000.000	5.951.292.189	-	-	-	-	5.951.292.189
-	Chi phí đo vẽ chi tiết tỷ lệ 1/500		6.047.000.000	5.182.989.462	-				5.182.989.462
-	Chi phí lập quy hoạch tỷ lệ 1/500		3.341.000.000	768.302.727	-				768.302.727
-	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch		53.000.000		-				-
-	Chi phí thẩm định quy hoạch		192.000.000		-				-
-	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch		182.000.000		-				-
-	Chi phí tổ chức lấy ý kiến tổ chức, cộng đồng,...		95.000.000		-				-
-	Chi phí công bố quy hoạch		143.000.000		-				-
-	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		77.000.000		-				-
-	Phí thẩm định dự án đầu tư (theo thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016)		54.000.000		-				-
-	Phí thẩm định phòng cháy chữa cháy (TT số 258/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016)		26.000.000		-				-
8	Chi phí khác		-	600.000	-				600.000
I.2	Dự án đầu tư bổ sung 15 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn để nâng cao năng lực vận chuyển đất đá - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	1.198.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi		481.000.000		-				-
2	Gói thầu số 03: Kiểm toán dự án hoàn thành		62.000.000		-				-
3	Chi phí quản lý dự án		36.000.000		-				-
4	Chi phí lập thẩm tra, phê duyệt quyết toán, TT đấu thầu và DP		619.000.000		-				-
I.3	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mỏ năm 2021	-	99.000.000	85.469.729	85.469.729	85.469.729	-	-	-
1	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành		99.000.000	85.469.729	85.469.729	85.469.729			-
I.4	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	224.376.442	3.478.000.000	135.826.660	133.876.660	133.876.660	-	-	226.326.442
1	Gói thầu số 12: Kiểm toán dự án hoàn thành		237.000.000		-				-
2	Chi phí quản lý dự án		244.000.000		-				-
3	Phí trước bạ		543.000.000		-				-
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		69.000.000		-				-
5	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá		2.385.000.000		-				-
6	Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án "Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022"	223.926.442	-		-				223.926.442

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
7	Khác	450.000	-	2.400.000	450.000	450.000			2.400.000
8	Phần mềm quản lý văn bản điện tử		-	133.426.660	133.426.660	133.426.660			-
I.5	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	545.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn thẩm tra báo cáo KTKT		138.000.000		-				-
2	Gói thầu số 02: Quản lý dự án Trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		102.000.000		-				-
3	Gói thầu số 03: Giám sát thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị Trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		81.000.000		-				-
4	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành		28.000.000		-				-
5	Chi phí khác		196.000.000		-				-
I.6	Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	959.904.617	126.000.000	313.007.848	1.272.912.465	1.272.912.465	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập Báo cáo KTKT	439.007.904			439.007.904	439.007.904			-
2	Gói thầu số 02: Quản lý dự án	252.131.394		63.032.849	315.164.243	315.164.243			-
3	Gói thầu số 03: Giám sát thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị	261.878.431		65.469.607	327.348.038	327.348.038			-
4	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán hoàn thành	-	100.000.000	86.129.678	86.129.678	86.129.678			-
5	Chi phí dự phòng	300.000	26.000.000		300.000	300.000			-
6	Phí vệ sinh môi trường	6.586.888			6.586.888	6.586.888			-
7	Khác	-		98.375.714	98.375.714	98.375.714			-
I.7	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	2.750.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn thẩm tra báo cáo KTKT		250.000.000		-				-
2	Khác		2.500.000.000		-				-
I.8	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-	-	2.334.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn thẩm tra báo cáo KTKT		68.000.000		-				-
2	Khác		2.266.000.000		-				-
I.9	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	915.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Tư vấn quản lý dự án	-	150.000.000		-				-
2	Gói thầu số 03: Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình		133.000.000		-				-
3	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành		48.000.000		-				-
4	Chi phí khác		584.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I.10	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	416.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Quản lý dự án		93.000.000		-				-
2	Gói thầu số 03: Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị		107.000.000		-				-
3	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành		37.000.000		-				-
4	Chi phí khác		179.000.000		-				-
I.11	Dự án đầu tư thiết bị, công cụ bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	2.632.000.000	2.210.288.674	1.954.452.000	1.954.452.000	-	-	255.836.674
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư thiết bị, công cụ bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin		28.000.000	254.936.674	-				254.936.674
2	Gói thầu số 09: Kiểm toán dự án hoàn thành		102.000.000		-				-
3	Chi phí quản lý dự án		103.000.000		-				-
4	Chi phí lập thẩm tra, phê duyệt quyết toán, TT đấu thầu và DP		2.399.000.000	1.955.352.000	1.954.452.000	1.954.452.000			900.000
I.12	Khoản chi phí bồi thường GPMB DA CTMRM than Đèo Nai	22.428.437.280	-		-				22.428.437.280
II	Vốn vay	-	-	312.000.000	312.000.000	312.000.000	-	-	-
II.1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	-	312.000.000	312.000.000	312.000.000	-	-	-
1	Phần mềm quản lý văn bản điện tử			312.000.000	312.000.000	312.000.000			-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
QUÝ III NĂM 2023**

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.346.695.234.195	467.954.380.128	1.782.190.617.177	96.550.236.890
1	Đang dùng	2.343.623.242.461	464.882.388.394	1.782.190.617.177	96.550.236.890
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.387.175.694.263	326.793.938.259	998.452.754.655	61.929.001.349
	Trong đó: Đang dùng	1.384.103.702.529	323.721.946.525	998.452.754.655	61.929.001.349
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	989.816.256.373	121.292.851.431	845.632.555.281	22.890.849.661
II	Tăng trong kỳ	126.989.205.620	30.718.205.620	105.971.000.000	9.700.000.000
1	Mua trong kỳ	113.520.926.964	17.249.926.964	96.271.000.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	13.468.278.656	13.468.278.656		
3	Do luân chuyển	-		9.700.000.000	9.700.000.000
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	15.424.046.226	15.424.046.226	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	15.424.046.226	15.424.046.226		
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Cuối kỳ	2.458.260.393.589	483.248.539.522	1.888.161.617.177	86.850.236.890
1	Đang dùng	2.455.188.401.855	480.176.547.788	1.888.161.617.177	86.850.236.890
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.383.009.968.623	313.290.442.419	1.007.790.524.855	61.929.001.349
	Trong đó: Đang dùng	1.379.937.976.889	310.218.450.685	1.007.790.524.855	61.929.001.349
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.130.119.316.097	145.834.943.215	961.393.523.221	22.890.849.661
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.874.239.630.106	404.131.662.617	1.404.619.409.146	65.488.558.343
1	Đang dùng	1.871.167.638.372	401.059.670.883	1.404.619.409.146	65.488.558.343
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734		
II	Tăng trong kỳ	99.982.753.968	14.710.049.167	82.286.117.910	2.986.586.891
1	Do trích khấu hao	99.728.955.732	14.710.049.167	82.286.117.910	2.732.788.655
2	Do tính hao mòn	253.798.236			253.798.236
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	15.424.046.226	15.424.046.226	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	15.424.046.226	15.424.046.226	-	-
2	Do luân chuyển	-	-	-	-
3	Giảm khác	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	1.958.798.337.848	403.417.665.558	1.486.905.527.056	68.475.145.234
1	Đang dùng	1.955.726.346.114	400.345.673.824	1.486.905.527.056	68.475.145.234
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734	-	-
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-
1	Đầu năm	472.455.604.089	63.822.717.511	377.571.208.031	31.061.678.547
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	384.294.328.109	46.279.500.092	317.928.265.684	20.086.562.333
2	Cuối kỳ	499.462.055.741	79.830.873.964	401.256.090.121	18.375.091.656
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	429.291.338.259	57.637.362.150	354.326.277.700	17.327.698.409

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.346.695.234.195	303.439.306.899	621.570.217.021	1.397.266.087.590	13.766.023.833	10.653.598.852
1	Đang dùng	2.343.623.242.461	303.439.306.899	618.498.225.287	1.397.266.087.590	13.766.023.833	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	-	3.071.991.734	-	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.387.175.694.263	141.060.639.477	468.087.425.990	754.029.588.774	13.344.441.170	10.653.598.852
	Tr đó: Đang dùng	1.384.103.702.529	141.060.639.477	465.015.434.256	754.029.588.774	13.344.441.170	10.653.598.852
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp....	989.816.256.373	22.938.345.675	212.849.842.353	752.887.087.770	1.140.980.575	-
II	Tăng trong kỳ	126.989.205.620	4.243.323.607	23.798.640.889	98.947.241.124	-	-
1	Mua trong kỳ	113.520.926.964	-	22.583.945.364	90.936.981.600	-	-
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	13.468.278.656	4.243.323.607	1.214.695.525	8.010.259.524	-	-
3	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	15.424.046.226	7.345.440.034	8.078.606.192	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	15.424.046.226	7.345.440.034	8.078.606.192	-	-	-
2	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-
3	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	2.458.260.393.589	300.337.190.472	637.290.251.718	1.496.213.328.714	13.766.023.833	10.653.598.852
1	Đang dùng	2.455.188.401.855	300.337.190.472	634.218.259.984	1.496.213.328.714	13.766.023.833	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	-	3.071.991.734	-	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.383.009.968.623	135.154.813.487	469.827.526.340	754.029.588.774	13.344.441.170	10.653.598.852
	Tr đó: Đang dùng	1.379.937.976.889	135.154.813.487	466.755.534.606	754.029.588.774	13.344.441.170	10.653.598.852
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố	1.130.119.316.097	40.495.523.386	237.422.610.916	851.834.328.894	366.852.901	-

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn	-					
I	Đầu năm	1.874.239.630.106	199.162.651.256	556.847.069.891	1.093.923.440.757	13.652.869.350	10.653.598.852
1	Đang dùng	1.871.167.638.372	199.162.651.256	553.775.078.157	1.093.923.440.757	13.652.869.350	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734		3.071.991.734			
II	Tăng trong kỳ	99.982.753.968	9.243.923.903	17.435.302.964	73.240.269.116	63.257.985	-
1	Do trích khấu hao	99.728.955.732	8.990.125.667	17.435.302.964	73.240.269.116	63.257.985	
2	Do tính hao mòn	253.798.236	253.798.236				
3	Luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	15.424.046.226	7.345.440.034	8.078.606.192	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	15.424.046.226	7.345.440.034	8.078.606.192			
2	Do luân chuyển	-					
2	Giảm khác	-	-				
IV	Số cuối kỳ	1.958.798.337.848	201.061.135.125	566.203.766.663	1.167.163.709.873	13.716.127.335	10.653.598.852
1	Đang dùng	1.955.726.346.114	201.061.135.125	563.131.774.929	1.167.163.709.873	13.716.127.335	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734		3.071.991.734			
C	Giá trị còn lại	-					
1	Đầu năm	472.455.604.089	104.276.655.643	64.723.147.130	303.342.646.833	113.154.483	
	- Tr đó: Dùng thế chấp các khoản vay	384.294.328.109	17.030.558.590	64.403.040.062	302.323.498.427	537.231.030	
2	Cuối kỳ	499.462.055.741	99.276.055.347	71.086.485.055	329.049.618.841	49.896.498	-
	- Tr đó: Dùng thế chấp các khoản vay	429.291.338.259	29.770.590.923	71.170.935.748	328.302.694.074	47.117.514	

NGƯỜI LẬP BIỂU

HTSD

Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
QUÝ III NĂM 2023**

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.238.721.990	528.721.990	710.000.000	-
1	Đang dùng	1.238.721.990	528.721.990	710.000.000	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000	220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000	220.000.000		
II	Tăng trong kỳ	445.426.660	133.000.000	312.426.660	-
1	Mua trong kỳ	445.426.660	133.000.000	312.426.660	-
2	Do luân chuyển	-			
3	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	1.684.148.650	661.721.990	1.022.426.660	-
1	Đang dùng	1.684.148.650	661.721.990	1.022.426.660	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000	220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000	220.000.000	-	-
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	832.657.098	405.893.669	426.763.429	-
1	Đang dùng	832.657.098	405.893.669	426.763.429	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	200.189.721	60.599.374	139.590.347	-
1	Do trích khấu hao	200.189.721	60.599.374	139.590.347	-
2	Do tính hao mòn	-			
3	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	Số cuối kỳ	1.032.846.819	466.493.043	566.353.776	-
1	Đang dùng	1.032.846.819	466.493.043	566.353.776	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	406.064.892	122.828.321	283.236.571	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	406.064.892	122.828.321	283.236.571	
2	Cuối kỳ	651.301.831	195.228.947	456.072.884	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	651.301.831	195.228.947	456.072.884	

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá	-							
I	Đầu năm	1.238.721.990	-	-	-	-	1.238.721.990	-	-
1	Đang dùng	1.238.721.990					1.238.721.990		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000					220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000					220.000.000		
II	Tăng trong kỳ	445.426.660	-	-	-	-	445.426.660	-	-
1	Mua trong kỳ	445.426.660					445.426.660		
2	Do luân chuyển	-							
3	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
III	Cuối kỳ	1.684.148.650	-	-	-	-	1.684.148.650	-	-
1	Đang dùng	1.684.148.650	-	-	-	-	1.684.148.650	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000					220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000					220.000.000		
B	Hao mòn	-							
I	Đầu năm	832.657.098	-	-	-	-	832.657.098	-	-
1	Đang dùng	832.657.098	-	-	-	-	832.657.098	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	200.189.721	-	-	-	-	200.189.721	-	-
1	Do trích khấu hao	200.189.721					200.189.721		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	1.032.846.819	-	-	-	-	1.032.846.819	-	-
1	Đang dùng	1.032.846.819	-	-	-	-	1.032.846.819	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	406.064.892					406.064.892		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	406.064.892					406.064.892		
2	Cuối kỳ	651.301.831	-	-	-	-	651.301.831	-	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	651.301.831					651.301.831		

NGƯỜI LẬP BIỂU

HSĐ

Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9 Tháng Năm 2023

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	45.136.340.210	162.115.805.742	156.363.928.659	50.888.217.293
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	136.876.739	6.450.342.672	4.869.397.636	1.717.821.775
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	44.999.463.471	155.665.463.070	151.494.531.023	49.170.395.518
II	Dài hạn	37.464.031.141	8.791.548.874	23.400.964.713	22.854.615.302
1	- Chi phí sửa chữa lớn	18.429.730.653		17.448.999.590	980.731.063
2	- Công cụ, dụng cụ	2.120.923.949	1.322.652.946	1.153.210.175	2.290.366.720
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	520.812.763		149.185.593	371.627.170
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	7.426.665.107			7.426.665.107
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	7.391.891.187		414.708.426	6.977.182.761
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.574.007.482	7.468.895.928	4.234.860.929	4.808.042.481
	Tổng cộng	82.600.371.351	170.907.354.616	179.764.893.372	73.742.832.595

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2023

Người Lập biểu

Huệ

Nguyễn Thị Huệ

Người Duyệt Biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Quý III Năm 2023

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	49.182.385.741	49.182.385.741	77.293.989.890	77.293.989.890
1	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	2.692.080.662	2.692.080.662		
2	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	22.298.267.966	22.298.267.966	30.563.322.330	30.563.322.330
3	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.137.073.704	1.137.073.704	57.491.415	57.491.415
4	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	9.406.794.231	9.406.794.231	12.454.975.878	12.454.975.878
5	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN			953.970.186	953.970.186
6	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	2.517.820.000	2.517.820.000		
7	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	222.061.858	222.061.858	233.459.714	233.459.714
8	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	96.727.272	96.727.272	1.172.193.892	1.172.193.892
9	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	666.573.540	666.573.540	500.620.151	500.620.151
10	Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV	5.249.653.275	5.249.653.275	21.803.762.122	21.803.762.122
11	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV			98.652.840	98.652.840
12	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI			603.980.058	603.980.058
13	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	378.078.446	378.078.446	341.455.376	341.455.376
14	Công ty cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin	621.661.779	621.661.779	825.055.079	825.055.079
15	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin	5.085.704.084	5.085.704.084	2.806.663.315	2.806.663.315
16	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	355.991.704	355.991.704	139.369.964	139.369.964
17	Bệnh Viện Than Khoáng Sản			2.312.398	2.312.398
18	Công ty cổ phần than Cọc Sáu - VINACOMIN	516.352	516.352	731.499	731.499
19	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	14.102.000	14.102.000	70.378.000	70.378.000
20	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	-2.270.181.774	-2.270.181.774	1.326.225.212	1.326.225.212
21	Công ty cổ phần cơ khí mạo Khê - vinacomin	44.836.502	44.836.502	2.829.730.967	2.829.730.967
22	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	44.086.000	44.086.000	9.610.000	9.610.000
23	Chi nhánh Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai			88.126.221	88.126.221
24	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	150.000.000	150.000.000		
25	Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội			11.826.500	11.826.500
26	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	292.735.080	292.735.080	262.958.400	262.958.400
27	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp	177.803.060	177.803.060	10.767.600	10.767.600
28	Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than- TKV			126.350.773	126.350.773
	Tổng số	49.182.385.741	49.182.385.741	77.293.989.890	77.293.989.890

Người lập biểu



Lại Thị Nhung

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2023

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

BIỂU 16B PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Quý III Năm 2023

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	150.835.993.667	150.835.993.667	256.206.624.427	256.206.624.427
1	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	11.546.263.400	11.546.263.400	11.269.591.060	11.269.591.060
2	Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đức Phát	142.628.400	142.628.400	186.934.200	186.934.200
3	Công ty TNHH cơ khí Đăng Toàn	15.016.814	15.016.814	46.231.625	46.231.625
4	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	37.002.600	37.002.600	130.859.125	130.859.125
5	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	18.040.440	18.040.440		
6	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	7.072.540.473	7.072.540.473	23.858.504.444	23.858.504.444
7	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	47.957.000	47.957.000	42.084.000	42.084.000
8	Công ty CP trung đại tu ô tô và thiết bị máy mô Quảng Ninh	107.257.004	107.257.004	4.201.925.682	4.201.925.682
9	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	301.222.350	301.222.350	1.405.704.300	1.405.704.300
10	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	489.874.000	489.874.000		
11	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	1.032.038.513	1.032.038.513	1.482.692.866	1.482.692.866
12	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	198.516.191	198.516.191	521.268.959	521.268.959
13	Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ			38.445.000	38.445.000
14	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T			20.340.596	20.340.596
15	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	767.165.190	767.165.190	1.183.547.300	1.183.547.300
16	Công ty Điện lực Quảng Ninh - Chi nhánh tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.954.959.591	1.954.959.591	939.629.219	939.629.219
17	Công ty TNHH Việt Pháp	5.176.237	5.176.237	6.835.391	6.835.391
18	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	502.831.360	502.831.360	1.781.248.920	1.781.248.920
19	Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni			1.356.206.020	1.356.206.020
20	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát			2.719.912.764	2.719.912.764
21	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	34.709.526	34.709.526	178.281.235	178.281.235
22	Công Ty CP BELAZ Việt Nam			888.800.000	888.800.000
23	Công Ty CP Bơm Công nghiệp Hải Dương	49.269.448	49.269.448	129.881.764	129.881.764
24	Công ty cổ phần đầu khí Trung Đông Á	72.227.100	72.227.100		
25	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phá	23.328.000	23.328.000	22.356.000	22.356.000
26	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	187.837.078	187.837.078	1.688.463.792	1.688.463.792
27	Công ty cổ phần thương mại du lịch và hợp tác quốc tế Vietcad	197.100.000	197.100.000		
28	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	91.939.649	91.939.649	24.309.758	24.309.758
29	Công ty TNHH vận tải Linh Long	55.593.000	55.593.000	28.512.000	28.512.000
30	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân	508.579.955	508.579.955	878.150.571	878.150.571
31	Công ty cổ phần xây dựng Golden sun			586.724.040	586.724.040
32	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	89.865.861	89.865.861	265.134.708	265.134.708

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
33	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	383.225.164	383.225.164	678.568.276	678.568.276
34	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh			346.559.000	346.559.000
35	Công ty TNHH Tùng Oanh	114.446.284	114.446.284	208.395.000	208.395.000
36	Công ty TNHH thiết bị máy mô Hiếu Thành VINACOMECH	20.779.900	20.779.900	476.656.925	476.656.925
37	Công Ty CP Thiết bị SISC Việt Nam	73.656.000	73.656.000		
38	Công ty TNHH Cảnh quan GDV			1.295.009.657	1.295.009.657
39	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	103.807.270	103.807.270	31.469.592	31.469.592
40	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỏ Và Tuyển Khoáng	271.776.300	271.776.300	127.077.378	127.077.378
41	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	54.816.480	54.816.480	52.380.000	52.380.000
42	Công Ty TNHH Công Nghiệp Và Thương Mại Quốc An			8.342.060	8.342.060
43	Công Ty Cổ Phần Lốp xe Chuyên Dụng Việt Nam	4.108.940.000	4.108.940.000	4.736.700.000	4.736.700.000
44	Công ty TNHH 1 thành viên cơ khí động lực và kết cấu thép Hạ Long			59.926.222	59.926.222
45	Công Ty Cổ Phần Thời Trang Xuân Lê			115.775.000	115.775.000
46	Công ty trách nhiệm hữu hạn PKF Việt Nam			-187.500.000	-187.500.000
47	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng	127.636.363	127.636.363		
48	Công ty TNHH Lốp Minh Tân	33.278.040	33.278.040	135.572.761	135.572.761
49	Công ty trách nhiệm hữu hạn khoáng sản Minh Đạt			400.070.339	400.070.339
50	Công ty cổ phần thương mại Sơn- Dầu			123.759.177	123.759.177
51	Công ty TNHH thương mại và phát triển Phương Tâm	-1.997.000.000	-1.997.000.000	6.350.940.967	6.350.940.967
52	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Cẩm Phá			12.282.589	12.282.589
53	Công ty TNHH MTV Mạnh Hùng RADIATOR			48.952.894	48.952.894
54	Công Ty CP Đầu Tư Thiết Bị Mỏ Việt Nam	29.409.755	29.409.755	70.501.133	70.501.133
55	Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Mỏ Và Công Nghiệp	243.876.326	243.876.326	373.354.935	373.354.935
56	Công ty Cổ Phần Thái Hưng Quảng Ninh			31.504.130	31.504.130
57	Trường Cao đẳng Công nghiệp và xây dựng			80.000.000	80.000.000
58	Công ty cổ phần chứng nhận WCERT			73.937.207	73.937.207
59	Công ty TNHH thiết bị điện Duy Anh	99.779.820	99.779.820	153.226.365	153.226.365
60	Công ty CP vận tải và kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	926.335.054	926.335.054	656.989.542	656.989.542
61	Công ty TNHH MTV Vương Lập	7.682.994	7.682.994	255.488.630	255.488.630
62	Công ty Cổ Phần Kim Khí 893	33.661.330	33.661.330	33.661.330	33.661.330
63	Công ty TNHH thuốc tốt PHARMA			97.344.398	97.344.398
64	Công ty TNHH HHC Việt Nam	1.290.198.916	1.290.198.916	6.864.582.917	6.864.582.917
65	Công ty CP Thương mại và đầu tư Hồng Phước			83.048.900	83.048.900
66	Công ty CP đầu tư và phát triển Hưng Thành	106.212.300	106.212.300	260.403.000	260.403.000
67	Công ty CP Dương Vương	32.299.787	32.299.787		
68	Công ty cổ phần Minh Ngọc Đức	439.825.073	439.825.073	490.311.859	490.311.859
69	Công ty cổ phần Công nghiệp cơ khí Cẩm Phá	62.539.412	62.539.412	47.102.419	47.102.419
70	Công ty TNHH công nghệ môi trường Quảng Ninh	5.359.789.489	5.359.789.489		
71	Công ty CP Công nghiệp Cẩm Phá	343.294.260	343.294.260		
72	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	1.374.680.701	1.374.680.701	1.713.197.648	1.713.197.648

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
73	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	-3.173.386.137	-3.173.386.137	-4.775.286.133	-4.775.286.133
74	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mô xây dựng	640.455.040	640.455.040	1.201.956.700	1.201.956.700
75	Công ty TNHH thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiến Phong Đám	93.710.000	93.710.000	168.116.132	168.116.132
76	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	95.819.150	95.819.150	49.322.516	49.322.516
77	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh			45.431.280	45.431.280
78	Công ty TNHH Liên Hợp Vận Tải và Du Lịch VI.TRA.CO	119.131.988	119.131.988	292.610.060	292.610.060
79	Công ty TNHH Cơ khí Thủy Lực Sao Việt	8.114.994	8.114.994	8.009.303	8.009.303
80	Công ty Cổ phần Lâm Phong TNT	75.816.000	75.816.000	38.880.000	38.880.000
81	Công ty CP Phát triển kỹ thuật công nghệ mới Alpha việt	827.742.017	827.742.017	658.865.058	658.865.058
82	Công ty CP Đầu tư và phát triển xây lắp Đông Anh			5.701.363.202	5.701.363.202
83	Công ty CP Đầu tư và dịch vụ vận tải Trung Nghĩa	9.113.280.134	9.113.280.134	10.048.280.227	10.048.280.227
84	Công ty TNHH 1TV SANMY	193.120.770	193.120.770	196.265.320	196.265.320
85	Công ty CP xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Việt Nam	1.909.267.558	1.909.267.558	232.069.244	232.069.244
86	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mỏ Trung Hiếu-HHT	78.203.580	78.203.580	19.534.461	19.534.461
87	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Đức Ngọc			9.018.975	9.018.975
88	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	6.243.490.438	6.243.490.438	4.476.820.299	4.476.820.299
89	Công ty Cổ phần Đầu Tư MERAK			778.680.222	778.680.222
90	Công ty TNHH Xuân Tiến			734.211.002	734.211.002
91	Công ty cổ phần tư vấn và quản lý dự án xây dựng	-55.116.886	-55.116.886	977.594.807	977.594.807
92	công ty cổ phần tư vấn công nghiệp và dịch vụ thương mại ICT			329.087.764	329.087.764
93	Công ty CP PET đầu nhờn	399.100.900	399.100.900		
94	Công ty TNHH 1TV Vật tư thiết bị Long Thành	111.235.332	111.235.332		
95	Công ty Cổ phần TECHSMART	-30.100.000	-30.100.000		
96	Công ty cổ phần 77 Group	33.799.997	33.799.997		
97	Công ty Cổ phần xây dựng và kỹ thuật Đoàn Gia	422.985.011	422.985.011		
98	Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Thương Mại Kiệt Hưng TH	178.560.225	178.560.225		
99	Công ty cổ phần thương mại và thiết bị điện Quảng Ninh	3.847.559	3.847.559		
100	Công ty Cổ phần thương mại và xây lắp điện Quảng Ninh	10.883.113	10.883.113		
101	Công ty CP cơ khí Tuấn Việt	64.800.000	64.800.000		
102	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ trọng Gia Hưng	7.776.000	7.776.000		
103	Công ty cổ phần kỹ thuật môi trường Thời Đại	1.860.524.972	1.860.524.972		
104	Công ty CP Fanco	118.244.153	118.244.153		
105	Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng phát triển Thái Bình Dương	1.364.969.932	1.364.969.932		
106	Công ty TNHH thương mại Hà Ninh	335.793.920	335.793.920		
107	Công ty cổ phần thiết bị nặng Minh Phú	377.520.000	377.520.000		
108	Công ty cổ phần Việt Ý QN	90.627.376	90.627.376		
109	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	429.947.492	429.947.492	386.101.335	386.101.335
110	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	140.512.320	140.512.320	10.951.800	10.951.800
111	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	149.331.600	149.331.600	139.124.700	139.124.700
112	Công ty cổ phần chế tạo bdm Hải Dương	-308.250.737	-308.250.737	58.979.568	58.979.568

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
113	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	7.686.033.080	7.686.033.080	10.407.221.214	10.407.221.214
114	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa			81.213.000	81.213.000
115	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	605.244.820	605.244.820	1.101.471.953	1.101.471.953
116	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	7.501.539.351	7.501.539.351	10.381.862.489	10.381.862.489
117	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	18.007.002.887	18.007.002.887	52.103.407.771	52.103.407.771
118	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả			5.585.860	5.585.860
119	Trung tâm kiểm định công nghiệp 1			107.145.818	107.145.818
120	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	6.032.358	6.032.358	1.001.931.181	1.001.931.181
121	Công ty TNHH Quyền Lâm	438.136.239	438.136.239	562.127.769	562.127.769
122	Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật an toàn công nghiệp	103.578.000	103.578.000		
123	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô	558.500.000	558.500.000		
124	Công ty cổ phần kỹ thuật Đức Minh			8.748.000	8.748.000
125	Công ty cổ phần VEGA			129.383.780	129.383.780
126	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành	9.404.640	9.404.640	24.902.640	24.902.640
127	Công ty TNHH Y Tế Việt nam			2.454.552.000	2.454.552.000
128	Công ty cổ phần Công nghệ và phân phối Toàn Cầu	61.596.666	61.596.666	1.061.214.102	1.061.214.102
129	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	6.036.363	6.036.363	20.680.120	20.680.120
130	Công ty TNHH QC	213.738.421	213.738.421	170.390.970	170.390.970
131	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	18.650.520	18.650.520	18.200.160	18.200.160
132	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vượng	40.910.189	40.910.189	199.153.105	199.153.105
133	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát			148.568.289	148.568.289
134	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	301.416.400	301.416.400	173.358.250	173.358.250
135	Công ty cổ phần Vân Đồn Mast	21.624.221.018	21.624.221.018	47.691.436.364	47.691.436.364
136	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			40.000.000	40.000.000
137	Công ty Cổ phần Hoa Sơn	616.663.250	616.663.250		
138	Văn phòng đăng ký đất đai			57.688.670	57.688.670
139	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ			154.004.666	154.004.666
140	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyễn Tâm			36.494.126	36.494.126
141	Công ty TNHH công nghệ băng tải	483.840.000	483.840.000	402.840.000	402.840.000
142	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	385.997.212	385.997.212	728.841.708	728.841.708
143	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam			8.659.829	8.659.829
144	Trung Tâm Quốc Gia Vệ An Toàn- Vệ Sinh Lao Động			192.782.000	192.782.000
145	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	-44.479.948	-44.479.948	563.898.544	563.898.544
146	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vượng Gia	4.581.228.330	4.581.228.330	4.942.399.262	4.942.399.262
147	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	207.012.831	207.012.831	287.486.356	287.486.356
148	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	12.254.395	12.254.395	3.037.650	3.037.650
149	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam			127.224.000	127.224.000
150	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO			32.576.344	32.576.344
151	Công ty cổ phần ERIDAN			109.846.000	109.846.000
152	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	9.698.779.148	9.698.779.148	3.936.086.998	3.936.086.998

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
153	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	111.528.000	111.528.000		
154	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	521.646.463	521.646.463	789.343.711	789.343.711
155	Công ty cổ phần Du lịch và thương mại Vinacomin- Chi nhánh Văn Long	2.981.141.520	2.981.141.520	3.129.335.091	3.129.335.091
156	Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Thủy Long	18.630.000	18.630.000	87.426.000	87.426.000
157	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực			413.903.530	413.903.530
158	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	343.508.846	343.508.846	111.128.346	111.128.346
159	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quyên Khải			15.752.000	15.752.000
160	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	5.874.811.120	5.874.811.120	477.604.794	477.604.794
161	Công ty Cổ phần thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương	186.456.542	186.456.542	248.057.760	248.057.760
162	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	5.251.605.012	5.251.605.012	5.945.776.800	5.945.776.800
163	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường			87.325.820	87.325.820
164	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	301.223.250	301.223.250	476.977.236	476.977.236
165	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	737.001.855	737.001.855	898.230.920	898.230.920
166	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	10.489.600	10.489.600	45.116.840	45.116.840
167	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	248.971.280	248.971.280	30.069.160	30.069.160
	Tổng số	150.835.993.667	150.835.993.667	256.206.624.427	256.206.624.427

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2023

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Lũy kế 9 tháng năm 2023

PHẦN I: SÓ PHẢI NỘP

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
B	C	1	4	5	6
I. THUẾ	10	73.753.775.814	507.155.791.289	545.363.029.188	35.546.537.915
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	110.212.980.138	107.484.151.058	2.728.829.080
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	110.212.980.138	107.484.151.058	2.728.829.080
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		7.453.161.844	7.453.161.844	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	449.945.203	3.545.855.987	3.934.205.530	61.595.660
6. Thuế Tài nguyên	16	73.303.830.611	360.624.317.595	401.172.035.031	32.756.113.175
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		25.315.838.225	25.315.838.225	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	637.500	637.500	0
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	986.878.254	23.210.925.049	21.574.027.313	2.623.775.990
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0			0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	986.878.254	22.806.835.436	21.169.937.700	2.623.775.990
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	30.686.760	30.686.760	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0			0
6. Các khoản khác	36	0	373.402.853	373.402.853	0
TỔNG CỘNG	40	74.740.654.068	530.366.716.338	566.937.056.501	38.170.313.905

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	37.514.692.673	0	16.758.812.452	20.755.880.221
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	10.785.942.012	0	10.785.942.012	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	10.785.942.012		10.785.942.012	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0			0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0			0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0			0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0			0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0			0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	16.589.420.594		5.972.870.440	10.616.550.154
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	0			0
6. Thuế Tài nguyên	16	0			0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	10.139.330.067			10.139.330.067
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	37.514.692.673	0	16.758.812.452	20.755.880.221

NGƯỜI LẬP



Ngô Thị Ninh



NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Thị Hương